

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 25-9-2023
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 12/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, tỉnh BP bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Thanh T, sinh năm 1968 “Có mặt”.

Địa chỉ: Đội 1, ấp PT, xã TP, huyện ĐP, tỉnh BP.

- Bị đơn: Bà Hà Thị T, sinh năm 1976 “Có mặt”.

Địa chỉ: Đội 3, ấp PT, xã TP, huyện ĐP, tỉnh BP.

- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Viết H – Công ty luật Nam Sơn – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Hà Văn B, sinh năm 1957 “Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt”.

2/ Bà Linh Thị T, sinh năm 1957 Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt”.

3/ Ông Hoàng Thế M, sinh năm 1971 “Có mặt”.

Địa chỉ: Khu phố 5, phường TT, TP ĐX, tỉnh BP

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T và bị đơn Bà Hà Thị T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T trình bày:

Ông T với bà T trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo quyết định của Tòa án nhưng về tài sản không thống nhất được, do đó Ông T yêu cầu được chia tài sản chung bao gồm:

Diện tích đất 3.583m² tọa lạc tại Ấp PT, xã TP, huyện ĐP, tỉnh BP trên đất có 01 căn nhà xây diện tích 133,05m² và 01 căn nhà diện tích 58,3m²; cây lộc vùng và cao su trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) đứng tên hộ Hoàng Thanh T và Hà Thị T, yêu cầu chia tài sản chung là giao cho bà T 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) đồng, còn lại Ông T quản lý sử dụng nhà và đất cùng cây trồng trên đất.

Đối với diện tích đất 25.556,6m² tọa lạc tại Ấp NĐ, xã TP, huyện ĐP, có giấy CNQSDĐ đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và Hà Thị T; trên đất có 90 cây điều trồng năm 2000 và 500 cây cao su trồng năm 2005; Ông T yêu cầu Tòa án chia thành 40/60 diện tích đất, Ông T lấy 60% diện tích do Ông T có công sức đóng góp nhiều hơn bà T. Phần yêu cầu nhận có tứ cận: phía Đông giáp thửa 431; phía Tây giáp đất giao cho bà T; phía Nam giáp đường đi và phía Bắc giáp suối. Diện tích khoảng 1,2 ha cùng tài sản nằm trên đất. Phần còn lại giao cho bà T cùng các tài sản nằm trên phần đất này.

Đối với diện tích đất 12.867,5m² tọa lạc tại Ấp SX, xã TP, huyện ĐP trên đất có cây điều, chưa có giấy CNQSDĐ. Hiện nay do bà T quản lý, diện tích đất này là tài sản chung giữa Ông T với bà T nên Ông T yêu cầu chia đôi diện tích đất này, Ông T lấy ½ diện tích cùng cây điều trên đất. Còn bà T lấy ½ diện tích còn lại.

Đối với diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP đất chưa có giấy CNQSDĐ do vợ chồng khai phá năm 2003, trên đất có trồng cây điều 2004 và năm 2016 nhưng Ông T đã bán cho Ông Hoàng Thế M hiện nay Ông T không có ý kiến yêu cầu gì.

Đối với diện tích đất 991,5m² tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện ĐP, có giấy CNQSDĐ đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và Hà Thị T, trên đất có 140 cây cao su trồng năm 2011. Ông T đã rút yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với diện tích đất này.

Ông T yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản là 01 chiếc xe máy Honda hiệu SH, biển số 93M1-25148 theo biên bản thống nhất giá trị tài sản giữa Ông T với bà T là 40.000.000 đồng. Ông T không có con là Hoàng Thị Minh T. Ông T yêu cầu được sử dụng xe và hoàn trả cho bà T ½ giá trị xe là 20.000.000 đồng và chia đôi tài sản là 01 xe Vision màu đen nhám, biển số 93M1-179.03 giá thỏa thuận 20.000.000 đồng, Ông T yêu cầu được lấy ½ giá trị xe là 10.000.000 đồng, còn xe giao bà T quản lý, sử dụng.

Đối với số tiền nợ Ông Hoàng Thế M yêu cầu bà T cùng chia đôi để trả cả gốc và lãi, gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và lãi suất Ông T đã trả cho ông M là 128.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu đồng). Mỗi người

phải chịu trả nợ $\frac{1}{2}$ tiền gốc và lãi cho ông M. Ngoài ra, Ông T không có yêu cầu gì nữa cả.

Bị đơn Bà Hà Thị T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Quá trình chung sống bà T và Ông T tạo lập được các tài sản gồm:

Diện tích đất 3.583m² tọa lạc tại Ấp PT, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, trên đất có 01 căn nhà xây diện tích 133,05m² và 01 căn nhà diện tích 58,3m²; cây lộc vùng và cao su trên đất có giấy CNQSDĐ đứng tên hộ Hoàng Thanh T và Hà Thị T, bà T;

Diện tích đất 25.556,6m² tọa lạc tại Ấp NĐ, xã TP, huyện ĐP, có giấy CNQSDĐ đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và Hà Thị T; trên đất có 90 cây điều trồng năm 2000 và 500 cây cao su trồng năm 2005;

Diện tích đất 991,5m² tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện ĐP, có giấy CNQSDĐ đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và Hà Thị T, trên đất có 140 cây cao su trồng năm 2011.

- 01 chiếc xe máy hiệu SH Honda, biển số 93M1-25148 đã cho con là Hoàng Thị Minh T;

- 01 chiếc xe máy hiệu Vision, biển số 93M1-179.03 nhưng vợ chồng đã bán cho anh Đoàn Văn T để mua lại chiếc xe SH nêu trên. Bà T không đồng ý chia đôi tài sản xe máy, do trước đây bà T và ông T có hứa là nếu cháu T (là con chung) đậu đại học thì vợ chồng sẽ cho 01 chiếc xe này và khi cháu T đậu đại học thì chúng tôi đã tặng cho xe và cháu T đã quản lý, sử dụng đến nay, Ông T trình bày không có cho cháu T chiếc xe nêu trên là hoàn toàn không đúng. Bà T không yêu cầu giải quyết lấy lại xe này mà đề nghị thực hiện lời hứa giao cho cháu T. Yêu cầu Tòa án không chấp nhận chia tài sản 02 chiếc xe máy của Ông T.

Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung là diện tích 3.583m² và có nguyện vọng được nhận tiền bằng $\frac{1}{2}$ giá trị, còn tài sản là đất và nhà giao lại cho Ông T do Ông T đang ở, đối với Ông T yêu cầu trả cho bà T 800.000.000 đồng là bà T không đồng ý vì cả hai đều có công sức đóng góp ngang nhau;

Chia đôi diện tích đất 25.556,6m² mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị đất cùng tài sản trên đất và bà T có nguyện vọng được nhận phần đất diện tích 12.625,4m² trên đất có 70 cây điều đang thu hoạch và 150 cây cao su để tạo điều kiện bà lượm điều do là phụ nữ không tiện không có khả năng đi cạo mủ cao su trong đêm tối và đang nuôi con là Hoàng Chính Đ. Diện tích đất theo sơ đồ đo đạc có tứ cận: phía Đông giáp đất giao cho Ông T; phía Tây giáp thửa 438; phía Nam giáp đường đất ĐH Tân Phước và phía Bắc giáp suối;

Chia đôi diện tích đất 29.598,8m² do bà T và Ông T khai phá năm 2002, trên đất có trồng cây điều 2004 và năm 2016 là tài sản chung giữa bà T với Ông T, Ông T bán cho ông M thì bà T hoàn toàn không biết, bà T yêu cầu chia đôi diện tích đất mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Đối với diện tích đất 12.867,5m² tọa lạc tại Ấp SX, xã TP, huyện ĐP có cây điều trên đất, chưa có giấy CNQSDĐ, không phải tài sản chung giữa bà T với Ông

T, do đó bà T không yêu cầu gì.

Đối với số tiền Ông T cho rằng vay Ông Hoàng Thế M là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), khi vay do Ông T vay tiêu xài cá nhân bà T hoàn toàn không biết, do đó bà T không chấp nhận yêu cầu trả nợ chung. Ngoài ra, bà T yêu cầu ông M trả lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Ông T và bà T hiện ông M đang giữ do Ông T vay tiền ông M giữ để làm tin.

Đối với diện tích đất 991,5m² Ông T rút đơn khởi kiện do đó bà T đồng ý với yêu cầu rút đơn của Ông T để bà T và Ông T tự giải quyết. Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì nữa cả.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Quá trình làm việc Ông Hoàng Thế M trình bày:

Vào ngày 25/6/2016 ông M có cho Ông Hoàng Thanh T vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) có lập giấy viết tay, có giữ 3 giấy CNQSDĐ: 01 giấy CNQSDĐ diện tích 3.583m² đứng tên Hoàng Thanh T và Hà Thị T, tọa lạc tại Ấp PT, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước; 01 giấy CNQSDĐ diện tích đất 25.556,6m² có đứng tên Hoàng Thanh T và Hà Thị T tại Ấp ND, xã TP, huyện ĐP, tỉnh BP và 01 giấy CNQSDĐ diện tích đất 991,5m² tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện ĐP đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và Hà Thị T. Đến ngày 15/01/2020 ông Ông T vay thêm của M số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), khi vay có lập giấy viết tay. Ông T đã trả số tiền lãi là 128.000.000 đồng lãi suất cho cả hai khoản vay, còn số tiền gốc chưa trả. Ông M đã trả lại 01 giấy CNQSDĐ diện tích 991,5m² cho Ông T, còn lại 02 giấy CNQSDĐ đang giữ để làm tin chứ không có đăng ký thế chấp tài sản. Nay ông M yêu cầu Ông T trả cho ông M số tiền gốc vay 500.000.000 đồng và lãi suất đã trả không yêu cầu xem xét và không yêu cầu tính lãi suất nữa.

Đối với diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP đất chưa có giấy CNQSDĐ do ông M nhận chuyển nhượng của Ông T, khi chuyển nhượng không lập giấy tờ gì, bà T không biết việc mua bán đất giữa ông M với Ông T. Nay ông M đang quản lý sử dụng, xây nhà trên đất, do đó ông M yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất cùng tài sản này là của ông M. Ngoài ra ông M không yêu cầu gì nữa cả.

2/ Quá trình làm việc Ông Hà Văn B, Bà Linh Thị T thống nhất trình bày:

Diện tích đất 12.867,5m² tọa lạc tại ấp SX, xã TP, huyện ĐP có nguồn gốc vợ chồng mua của anh Hà Văn T và chị Nguyễn Ngọc A, số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) vào ngày 15/02/2018, ông B và bà T đã trả số tiền 400.000.000 đồng cho anh T, chị A. Khi chuyển nhượng thì hai bên có lập giấy bán đất vào ngày 15/02/2018 không làm thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định, sau khi lập giấy xong thì vợ chồng đã nhận đất quản lý, sử dụng, khi mua đất của anh T, chị A trên đất có cây cao su khoảng hơn 10 năm tuổi và đến năm 2019 ông B đã phá cây cao su và trồng lại cây điều trên đất và quản lý sử dụng chăm sóc từ đó đến nay. Hiện nay vợ chồng ông B, bà T vẫn đang quản lý sử dụng diện tích đất nói trên không chuyển nhượng cho ai cả.

Do diện tích đất này là do mua lại của anh T, chị A vợ chồng đã trả tiền và nhận đất quản lý chăm sóc từ năm 2018 cho đến nay không ai có ý kiến gì cả. Nay Ông T tranh chấp thì ông B, bà T không đồng ý, vì ông B, bà T đã mua và trả tiền, Ông T tranh chấp với chị T thì ông B, bà T hoàn toàn không biết, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B, bà T và yêu cầu công nhận vợ chồng ông B, bà T là người có quyền quản lý sử dụng đất diện tích 12.867,5m² tọa lạc tại Ấp SS, xã TP, huyện ĐP, tỉnh BP mà vợ chồng ông B, bà T đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông B và bà T không có ý kiến yêu cầu gì cả.

3/ Quá trình làm việc ông Hà Văn T và bà Nguyễn Ngọc A cùng trình bày:

Diện tích đất 12.867,5m² tọa lạc tại ấp SX, xã TP, huyện ĐP có nguồn gốc vào năm 2015 ông T và bà A mua của anh Ninh Nhục S và chị Lê Thị T, số tiền 325.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng*) ông T và bà A đã trả số tiền 315.000.000 đồng, hiện nay còn nợ anh S và chị T 10.000.000 đồng hẹn khi nào ra sổ đỏ sẽ giao đủ 10.000.000 đồng còn lại. Khi chuyển nhượng thì hai bên có lập giấy sang nhượng đất và thành quả lao động trên đất vào ngày 07/9/2015 không làm thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định. Sau khi lập giấy xong thì vợ chồng đã nhận đất quản lý sử dụng cho đến ngày 15/02/2018 vợ chồng chuyển nhượng lại cho Ông Hà Văn B và Bà Linh Thị T diện tích đất 12.867,5m² tại Ấp SS, xã TP, huyện ĐP, tỉnh BP với số tiền 400.000.000 đồng, bà An, ông Thăng đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông B, bà T quản lý sử dụng cho đến nay, khi chuyển nhượng trên đất có cao su đã hơn 10 năm tuổi, hiện nay ông B, bà T đã chặt cao su và trồng lại cây điều trên đất. Nay ông T, bà A đã chuyển nhượng cho ông B, bà T nên ông T, bà A không có ý kiến yêu cầu gì về diện tích đất nêu trên.

Hiện nay ông T, bà A còn nợ chị T, anh Sáng số tiền còn thiếu 10.000.000 đồng và cả hai đồng ý trả theo yêu cầu của chị T. Ngoài ra không yêu cầu gì nữa cả.

4/ Quá trình làm việc ông Ninh Nhục S và bà Lê Thị T cùng trình bày:

Diện tích đất 12.867,5m² tọa lạc tại ấp SX, xã TP, huyện ĐP có nguồn gốc ông S và bà T khai phá khoảng năm 1995, vợ chồng đã quản lý sử dụng trồng mì, cà phê, cao su đến năm 2015 vợ chồng đã bán lại cho anh Hà Văn T và vợ là Nguyễn Ngọc A, số tiền 325.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng*) chúng tôi đã nhận số tiền 315.000.000 đồng, hiện nay anh T, chị A còn nợ lại 10.000.000 đồng hẹn khi nào ra sổ đỏ sẽ giao đủ 10.000.000 đồng. Diện tích này ông S có đăng ký kê khai nguồn gốc đất và đã có tên ông S trên bản đồ địa chính và sổ mục kê đất đai là Ninh Nhục S. Khi chuyển nhượng cho anh T, chị A thì hai bên có lập giấy sang nhượng đất và thành quả lao động trên đất vào ngày 07/9/2015 nhưng không làm thủ tục công chứng chứng thực theo quy định, sau khi lập giấy xong thì vợ chồng tôi đã giao đất cho anh T, chị A quản lý sử dụng cho đến nay. Nay vợ chồng đã chuyển nhượng cho anh T, chị A nên vợ chồng tôi không có ý kiến yêu cầu gì về diện tích đất nêu trên nhưng do anh T, chị A còn nợ 10.000.000 đồng nhưng đã trả xong. Nay ông S, bà T không có ý kiến yêu cầu gì nữa cả. Do bận việc, đi làm ăn xa không có thời gian đi lại làm việc nên xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết và xét xử vụ án.

5/ Quá trình làm việc ông Đoàn Văn T trình bày:

Ông T là em rể chị T, Ông T lấy em gái chị T, còn anh T là anh em cột chèo, anh T là chồng chị T. Hiện nay Ông T không mâu thuẫn gì với anh T và chị T cả. Vào tháng 10/2017 Ông T có mua của vợ chồng anh T và chị T 01 chiếc xe Vision biển số 93M1-179.03 màu đen nhám với giá 10.000.000đồng, đã trả đủ tiền cho chị T và Ông T sử dụng xe từ đó đến nay. Do là anh em trong nhà nên khi mua xe của vợ chồng anh T, chị T thì chúng tôi chỉ nói miệng, anh T và chị T giao xe và cả vệt xe cho Ông T và Ông T giao tiền cho anh T và chị T, việc mua bán đã chấm dứt từ lâu. Nếu anh T không đồng ý bán thì Ông T cũng không dám mua xe của anh T và chị T. Sau khi mua xe giao tiền từ đó đến nay Ông T vẫn quản lý, sử dụng xe anh T không có ý kiến gì cả.

Anh T, chị T đã bán xe cho Ông T và Ông T đã trả tiền, nhận xe quản lý, sử dụng từ năm 2017 cho đến nay anh T không có ý kiến gì về việc mua bán xe, hiện nay xe đã hư hỏng nhiều và Ông T sửa chữa cũng nhiều lần không còn giá trị bao nhiêu. Do đó anh T yêu cầu chia tài sản này thì Ông T không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của anh T. Ngoài ra, Ông T không có ý kiến yêu cầu gì nữa cả. Do bận việc, đi làm ăn xa nên Ông T xin được vắng mặt.

6/ Quá trình làm việc chị Hoàng Thị Minh T trình bày:

Vào năm 2017 cha mẹ chị T là Ông T và bà T có cho chị T 01 chiếc xe mô tô hiệu SH biển số 93M-251.48 màu đỏ đen và chị T đã sử dụng từ đó đến nay. Khi cho tặng cha mẹ chị T đã thống nhất cho chị T, vì là cha con nên không lập giấy tờ gì cả. Lý do cho chị T là vào năm 2017 chị T đang thi đại học thì bố mẹ hứa là nếu chị T đậu vào học thì bố mẹ sẽ cho 01 chiếc xe, do đó chị T cố gắng thi và đã đậu vào đại học Thủ Dầu Một khoa ngoại ngữ và bố mẹ chị T đã cho chị T chiếc xe SH như trên và chị T đã sử dụng để làm phương tiện đi lại trong quá trình học tại đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương từ đó đến nay. Giấy tờ xe hiện đứng tên mẹ là Hà Thị T, chưa sang tên giấy tờ sở hữu xe cho chị T. Chị T sử dụng xe từ khi cho tặng năm 2017 cho đến nay không thấy bố mẹ nói gì cả, đến nay chị T mới biết là bố chị T yêu cầu lấy lại xe để chia tài sản với mẹ chị T. Do đây là tài sản do bố mẹ cho tặng lúc chị T thi đậu đại học là vật kỷ niệm nên chị T vẫn còn sử dụng đến bây giờ, chị T không bán cho ai cả. Nay chị T không đồng ý trả lại xe cho Ông T vì đây là tài sản cho tặng có điều kiện và chị T đã thực hiện theo điều kiện của bố mẹ là chị T đậu đại học nên Ông T lấy lại xe là chị T không đồng ý. Đây là tài sản chung của cả mẹ chị T đã cho chị T và chị T đã quản lý sử dụng từ lâu nên không đồng ý trả lại xe cho Ông T. Hiện nay chị T mới ra trường tháng 3/2022 đang đi kiếm việc làm còn gặp khó khăn nếu trả xe thì chị T không có điều kiện để đi lại và cũng chưa có thu nhập để mua xe, do đó chị T đề nghị Tòa án xem xét giúp đỡ để chị T có phương tiện đi lại.

Đối với các tài sản là các diện tích đất và tài sản trên đất đang tranh chấp là tài sản của bố mẹ chị T nên chị T không có ý kiến yêu cầu gì cả, để bố mẹ chị T tự giải quyết. Do bận việc nên chị T xin được vắng mặt. Ngoài ra, không yêu cầu gì nữa cả.

7/ UBND huyện ĐP, tỉnh BP - đại diện: Ông Nguyễn Tiến N - Chức vụ: Phó Trưởng phòng TN&MT huyện ĐP trình bày:

Diện tích đất 29.598,8m² nằm trong tổng diện tích 449,85619ha do UBND tỉnh Bình Phước giao cho UBND huyện ĐP quản lý, UBND huyện ĐP chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất để thực hiện dự án, do đó chưa tổ chức đăng ký kê khai đất. Diện tích không đủ điều kiện để cấp giấy CNQSDĐ. UBND huyện chưa bố trí hay giao diện tích đất nêu trên có ai quản lý sử dụng. Diện tích trên ông M yêu cầu công nhận là không có cơ sở.

- Người làm chứng bà Hoàng Thị C trình bày:

Bà C là em ruột Ông T và ông M, còn bà T là chị dâu. Bà không biết nguồn gốc diện tích đất 29.578,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP đang tranh chấp giữa Bà Hà Thị T và Ông Hoàng Thanh T như thế nào cả. Do trước đây năm 1996 Bà C ở xã E, huyện ES, tỉnh ĐL cho đến năm 2012 mới đến tỉnh Bình Phước và ở với Ông Hoàng Thế M tại diện tích đất 29.578,8m² tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Căn nhà do ông M xây dựng. Bà C chỉ ở nhờ của ông M chứ không có công sức hay tiền bạc đóng góp gì trên diện tích đất nay cả. Bà C ở từ năm 2012 đến nay tôi chưa thấy bà T đến diện tích đất để canh tác, quản lý gì cả và cũng không nghe bà T nói là diện tích đất này của bà T và Ông T cả, bà chỉ biết ông M nói là đất của ông M.

Vào ngày 25/6/2016 bà có ký người làm chứng Ông Hoàng Thanh T vay của Ông Hoàng Thế M số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) trong giấy vay tiền tại nhà ông M, mục đích Ông T vay để làm gì thì bà không biết rõ. Khi vay tiền thì chỉ có Ông T, ông M và Bà C là người làm chứng, không có mặt bà T, ngoài ra không có ai khác cả. Ngày 25/6/2017 Ông T trả cho ông M 36.000.000 đồng tiền lãi suất thì bà hoàn toàn không biết. Ngày 15/01/2020 Ông Hoàng Thanh T có lập giấy vay của Ông Hoàng Thế M số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) bà không biết việc vay mượn này. Do bận việc, đi làm ăn xa không có thời gian đi lại làm việc nên tôi xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết và xét xử vụ án

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, tỉnh BP đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 200, 201; Điều 217; 227; 244; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 28; Điều 59; 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 Luật đất đai 2013;

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể:

1.1. Giao cho Ông T trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 3.583m² có Giấy CNQSDĐ đất đứng tên hộ Hoàng Thanh T và vợ là Bà Hà Thị T, tọa lạc tại ấp Suối

Da, xã Tân Hưng, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Vị trí thửa đất: theo Giấy CNQSDĐ số BB11075, số vào sổ cấp GCN (CH) 00636/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 20/8/2010 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và vợ là Bà Hà Thị T. Ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 2.331.148.750 đồng.

Ông T có trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan chức năng để điều chỉnh tên chủ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định.

1.2. Chia cho Ông T diện tích đất 12.624,7m² và tài sản gắn liền trên đất là 350 cây cao su cây cao su trồng năm 2005 và 20 cây điều trồng năm 2000. Đất đã có giấy CNQSDĐ số BB 976729, số vào sổ cấp GCN (CH) 01293/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 22/7/2011 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T.

Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp diện tích 12.625,4m²;
- Phía Tây giáp thửa 755;
- Phía Nam giáp đường ĐH Tân Phước;
- Phía Bắc giáp suối.

(Có sơ đồ đo đạc số 015 ngày 06/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP kèm theo).

1.3. Chia cho bà T diện tích đất 12.625,4m² và tài sản gắn liền trên đất là 70 cây điều trồng năm 2000 và 150 cây cao su trồng năm 2005. Đất đã có giấy CNQSDĐ số BB 976729, số vào sổ cấp GCN (CH) 01293/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 22/7/2011 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T.

Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 431;
- Phía Tây giáp diện tích 12624,7m²;
- Phía Nam giáp đường ĐH Tân Phước;
- Phía Bắc giáp suối.

(Có sơ đồ đo đạc số 015 ngày 06/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP kèm theo).

Buộc Ông T phải hoàn trả lại cho bà T giá trị chênh lệch tài sản là 53.464.000 đồng.

Ông T, bà T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Tiêu về chia tài sản là 02 chiếc xe máy hiệu Vision, biển số 93M1-179.03 và 01 chiếc xe hiệu SH, biển số 93M1-251.48.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Hà Thị T về chia diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, do diện tích đất không phải là tài sản của bà T, Ông T.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hoàng Thế M về yêu cầu Ông T trả số tiền vay 500.000.000 đồng:

Buộc Ông T phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền vay 500.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông M không yêu cầu Ông T tính lãi suất.

Buộc Ông Hoàng Thế M phải trả lại 02 giấy CNQSDĐ gồm: Giấy CNQSDĐ số BB 976729, số vào sổ cấp GCN (CH) 01293/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 22/7/2011 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T và Giấy CNQSDĐ số BB11075, số vào sổ cấp GCN (CH) 00636/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 20/8/2010 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T cho Ông T và bà T.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hoàng Thế M về công nhận diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP chưa có giấy CNQSDĐ.

Không xem xét xử lý đối với phần diện tích đất có diện tích 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, đất hiện nay đã giao về địa phương quản lý, do UBND huyện ĐP không có ý kiến yêu cầu gì.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hà Văn B, Bà Linh Thị T về yêu cầu công nhận diện tích đất 12.867,5m² là của ông B, bà T:

Giao cho ông B, bà T quản lý sử dụng diện tích 12.867,5m² và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 trên đất; 402 cây điều trồng năm 2018; 01 cây mít tự mọc (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại ấp Ấp SX, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 441 và suối; Phía Tây giáp thửa 432; phía Nam giáp thửa 452 và phía Bắc giáp suối (*có sơ đồ đo đạc số 05 ngày 30/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP kèm theo*).

Ông B bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chứng năng để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Áp dụng Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự:

8.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông T, bà A trả số tiền còn thiếu 10.000.000 đồng của bà Lê Thị T do bà T đã rút yêu cầu độc lập.

8.2. Đình chỉ yêu cầu của Ông T đối với chia việc tài sản là diện tích đất 991,5m² cùng tài sản trên đất do Ông T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

Tại đơn kháng cáo ngày 01/5/2023, nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Đối với diện tích 12.867,5m² và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 04, 402 cây Điều trồng năm 2018. Ông T yêu cầu chia đôi.

- Ông T yêu cầu được chia đôi tài sản chung là chiếc xe máy hiệu Vision biển số 93M1-179.03 và chiếc xe máy hiệu SH biển số 93M1-251.48, Ông T yêu cầu được lấy chiếc xe máy hiệu SH 93M1-251.48, đối với chiếc xe máy hiệu Vision biển số 93M1-179.03 ông yêu cầu được lấy tiền.

Tại đơn kháng cáo ngày 05/4/2023 và đơn sửa đổi bổ sung đơn kháng cáo ngày 01/6/2023, bị đơn Bà Hà Thị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu của bà T đối với diện tích 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP chia cho bà T và Ông T mỗi người ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất.

- Ngày 17/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số 09/QĐ-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 17/4/2023 của TAND huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T vẫn giữ nguyên yêu khởi kiện và bổ sung thêm cầu kháng cáo đối với thửa đất 25.556,6m² đã có giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ Hoàng Thanh T và vợ là Bà Hà Thị T, tọa lạc tại Ấp NĐ, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, ông yêu cầu Hội đồng xét xử chia lại theo hướng Ông T có nguyện vọng nhận diện tích đất 12.625,4m² và tài sản gắn liền trên đất là 70 cây điều trồng năm 2000 và 150 cây cao su trồng năm 2005, chia cho bà T diện tích đất 12.624,7m² và tài sản gắn liền trên đất là 350 cây cao su cây cao su trồng năm 2005 và 20 cây điều trồng năm 2000; bị đơn Bà Hà Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 09/QĐ-VKS-DS ngày 17/5/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- *Về nội dung:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, hủy bản án sơ thẩm số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, tỉnh BP để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T, bị đơn Bà Hà Thị T và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với Điều 272, 273, 279,

280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về việc thẩm định, định giá tài sản:

Tại biên bản định giá tài sản ngày 13/5/2022, có đầy đủ các thành viên của Hội đồng định giá tài sản theo quyết định thành lập của Tòa án tham gia việc định giá tài sản. Nguyên đơn Ông T, bị đơn bà T cũng đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá tại thời điểm định giá và không có yêu cầu gì thêm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét định giá lại vì ông cho rằng hiện nay giá trị tài sản giảm so với thời điểm định giá, bà T xác định tại Tòa án cấp sơ thẩm bà thống nhất với biên bản xem xét thẩm định và kết quả định giá tài sản tại cấp sơ thẩm. Vì vậy, mặc dù việc định giá tài sản của cấp sơ thẩm có sai sót về thủ tục nhưng tại thời điểm định giá các đương sự thống nhất với kết quả định giá, kết quả đo đạc nên việc sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó, việc huỷ bản án sơ thẩm về phần này để xét xử lại là không cần thiết mà chỉ cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, do vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước được chấp nhận một phần.

[2.2]. Đối với diện tích đất 25.556,6m², tọa lạc tại Ấp ND, xã TP, huyện DP, tỉnh Bình Phước:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Ông T và bà T thống nhất diện tích đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định và chia đôi tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản theo định giá chênh lệch mà Ông T được chia nhiều hơn bà T được chia là 53.464.000 đồng, tuy nhiên lại buộc Ông T phải hoàn trả lại cho bà T giá trị chênh lệch tài sản là 53.464.000 đồng là chưa phù hợp, theo đó giá trị chênh lệch tài sản là $53.464.000 \text{ đồng} / 2 = 26.732.000 \text{ đồng}$, cần buộc Ông T phải hoàn trả lại cho bà T giá trị chênh lệch tài sản là 26.732.000 đồng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Đối với diện tích được cụ thể mà Ông T, bà Thanh được chia, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo sơ đồ đo đạc số 015 ngày 06/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện DP (BL số 285) để xác định cụ thể diện tích, vị trí, hình thể mỗi phần Ông T, bà T được chia, ngoài ra cấp sơ thẩm cũng xem xét đến nguyện vọng, điều kiện, hoàn cảnh của các đương sự để có cơ sở chia cho Ông T, bà T là phù hợp với quy định, bảo đảm được quyền lợi cho các đương sự, do vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước được chấp nhận một phần.

[2.3]. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận QSSĐ cho ông B, bà T diện tích đất 12.867,5m²:

Diện tích đất 12.867,5m² tọa lạc tại ấp Sác Xi, xã TP, huyện DP, tỉnh BP (Đất chưa được cấp GCNQSDĐ) có nguồn gốc do ông Ninh Nhục S, bà Lê Thị T

khai phá, quản lý. Năm 2015 ông S, bà T chuyển nhượng cho ông Hà Văn T và bà Nguyễn Ngọc A và đến năm 2018 ông T, bà A chuyển nhượng lại cho Ông Hà Văn B và Bà Linh Thị T từ đó đến nay ông B, bà T quản lý sử dụng và trồng cây Điều trên đất, điều này phù hợp với văn bản trả lời của UBND xã TP về quá trình đăng ký kê khai đất trên sổ mục kê địa chính của địa phương. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông Hà Văn B và Bà Linh Thị T về việc công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên là chưa đúng với quy định của pháp luật. Bởi lẽ theo công văn trả lời của huyện UBND Đồng Phú ngày 24/11/2020 tại mục 2 “*Mảnh đất có diện tích 12.867,5m², thuộc thửa số 428, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Ấp SX, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, vị trí đất được xác định theo đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 05 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP ký xác nhận ngày 30/7/2012, qua kiểm tra diện tích đất trên đã được giao về địa phương quản lý, thuộc trường hợp b, tiểu mục 3.3, Mục 3, phần I, Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03 tháng 01 năm 2002*”

Theo hướng dẫn tại tiểu mục 3.3, Mục 3, phần I, Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03 tháng 01 năm 2002 về thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất như sau:

“b. Trong trường hợp đương sự không có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho biết rõ là việc sử dụng đất đó không vi phạm quy hoạch và có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất, thì Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản, đồng thời xác định ranh giới, tạm giao quyền sử dụng đất đó cho đương sự để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông B, bà T quản lý sử dụng diện tích 12.867,5m² và tài sản trên đất là chưa phù hợp, cần sửa bản án sơ thẩm tuyên tạm giao cho ông B, bà T quản lý sử dụng diện tích 12.867,5m² và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 trên đất; 402 cây điều trồng năm 2018; 01 cây mít tự mọc, ông B, bà T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước được chấp nhận một phần.

[2.4]. *Đối với diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP chưa có giấy CNQSDĐ:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T yêu cầu được chia đôi diện tích đất này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Hoàng Thế M có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất 29.598,8m² và các tài sản trên đất tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh BP là của ông M.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ để xác định phần diện tích đất này là đất lâm phần, thuộc quyền quản lý của Hạt kiểm lâm huyện ĐP, do

Ông T, bà T xâm lấn trái phép từ năm 2002 - 2003, sau đó Ông T, bà T đã cải tạo đất và trồng cây điều trên đất vào năm 2004. Đến năm 2013, Ông T đã chuyển nhượng thành quả trên diện tích đất này cho ông M với giá 80.000.000 đồng và ông M đã làm nhà ở, trồng cây điều và sinh sống trên diện tích đất này cho đến nay. Mặc dù Ông T và ông M không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh cho việc chuyển nhượng nhưng Ông T, ông M đều thừa nhận có việc chuyển nhượng và các đương sự đều xác định người đang sinh sống và sử dụng các tài sản thực tế trên diện tích đất này là ông M, do đó có cơ sở để xác định giữa Ông T và ông M đã có giao dịch chuyển nhượng thành quả trên với diện tích đất này. Tuy nhiên, đất có nguồn gốc do Ông T, bà T khai phá, xâm lấn trái phép đất của Lâm phần, diện tích đất này hiện nay đã được giao về cho UBND huyện ĐP quản lý, không đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ nên việc Ông T, bà T khai phá, quản lý, sử dụng và Ông T chuyển nhượng cho ông M là vi phạm quy định của pháp luật về đất đai. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia đôi diện tích đất này và không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này là có căn cứ. Đối với số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất 80.000.000 đồng, Ông T, ông M không có yêu cầu gì nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Đối với các tài sản trên diện tích đất 29.598,8m², gồm 100 cây điều do Ông T, bà T trồng năm 2004, 150 cây điều do ông M trồng năm 2016 và 01 căn nhà do ông M xây dựng. Mặc dù các đương sự chưa có quyền sử dụng đất nhưng đối với các tài sản trên đất là do các đương sự tạo dựng và chăm sóc nên cần phải xem xét để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Đối với 100 cây điều do Ông T, bà T trồng năm 2004 có giá 38.800.000 đồng, do Ông T đã tự ý chuyển nhượng thành quả cây trồng trên đất cho ông M, không có sự đồng ý của Thanh và một mình Ông T đã sử dụng số tiền này nên cần buộc Ông T phải hoàn trả lại cho bà T ½ giá trị cây điều là 19.400.000 đồng là phù hợp. Đồng thời, ông M đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản là nhà và cây trồng trên đất, diện tích đất này hiện nay cũng chưa bị thu hồi nên cần tiếp tục tạm giao cho ông M được quản lý, sử dụng các tài sản trên đất là phù hợp. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên nội dung này là có thiếu sót nên cần điều chỉnh lại cách tuyên.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thụ lý và xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của ông M đối với diện tích đất 29.598,8m² trong cùng vụ án này là có căn cứ và đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.5]. *Đối với việc xác định nghĩa vụ phải chịu án phí thi hành án đối với yêu cầu độc lập của Ông Hoàng Thế M:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hoàng Thế M. Buộc Ông T phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền

vay 500.000.000 đồng là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc Ông T có nghĩa vụ phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là có thiếu sót, theo quy định tại khoản 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án theo đó “*Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận*”. Do đó cần sửa lại bản án về phần này buộc Ông Hoàng Thanh T phải chịu 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thực hiện với bên thứ ba. Ngoài ra bản án sơ thẩm có thiếu sót trong việc tuyên nghĩa vụ thi hành án, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, cần sửa bản án về phần nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật. Do vậy, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về nội dung này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.6]. Đối với việc xác định chi phí tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc xác định đương sự phải chịu chi phí đối với việc xem xét thẩm định và định giá tài sản, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, cần tuyên bổ sung thêm về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật. Theo đó chi phí đối với việc xem xét thẩm định và định giá tài sản là 8.000.000 đồng, Ông T và bà T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 4.000.000 đồng do Ông T đã nộp tạm ứng nên bà T có nghĩa vụ trả lại cho Ông T 4.000.000 đồng.

[2.7]. Xét kháng cáo của Ông Hoàng Thanh T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.7.1]. Đối với diện tích 12.867,5m² tọa lạc tại Ấp SX, xã TP, huyện DP, tỉnh Bình Phước.

Về nguồn gốc diện tích đất 12.867,5m² (theo sơ đồ đo đạc số 05 ngày 30/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện DP) trong quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy diện tích đất này có nguồn gốc do ông Ninh Nhục S, bà Lê Thị T khai phá khai phá, quản lý và có đăng ký kê khai đất trong sổ mục kê, đến năm 2015 ông S, bà T chuyển nhượng lại cho ông Hà Văn Thắng và bà Nguyễn Ngọc A và đến năm 2018 ông T, bà A chuyển nhượng lại cho Ông Hà Văn B và Bà Linh Thị T với số tiền 400.000.000 đồng và ông B, bà T quản lý sử dụng và trồng cây điều trên đất. Mặt khác tại biên bản lấy lời khai của bà An; ông Thắng đều thừa nhận chỉ chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông B; bà T, ngoài ra không chuyển nhượng cho người khác. Quá trình thu thập chứng cứ bà T cũng không thừa nhận là tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản trên là có căn cứ. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của Ông T về phần này không được chấp nhận.

[2.7.2]. Đối với diện tích 25.556,6m², tọa lạc tại Ấp ND, xã TP, huyện DP, tỉnh Bình Phước.

Ông T và bà T thừa nhận diện tích đất này là tài sản chung tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Do đó tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và có

công sức đóng góp ngang nhau nên cần chia đôi mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Theo biên bản đo đạc đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP thì diện tích đất được chia 2 thửa: Thửa có diện tích 12624,7m² và tài sản gắn liền trên đất là 350 cây cao su trồng năm 2005 và 20 cây điều trồng năm 2000 và thửa có diện tích 12625,4m² và tài sản gắn liền trên đất là 70 cây điều trồng năm 2000 và 150 cây cao su trồng 2005.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T có nguyện vọng được nhận phần diện tích đất 12.625,4m² và tài sản gắn liền trên đất là 70 cây điều trồng năm 2000 và 150 cây cao su trồng 2005. Xét thấy, bà T là phụ nữ nên không tiện đi lại cạo mủ trong đêm tối, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của Ông T về phần này không được chấp nhận.

[2.7.3]. *Đối với chiếc xe máy hiệu Vision biển số 93M1-179.03 và chiếc xe máy hiệu SH biển số 93M1-251.48.*

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa Ông T cho rằng bản thân ông không hứa cho cháu T là con chung 01 chiếc xe mô tô hiệu SH biển số 93M-251.48 màu đỏ đen, cũng như hiện nay cháu T không phải là người sử dụng chiếc xe nêu trên mà bà T mới là người đang quản lý sử dụng, bà T cho rằng cháu T vẫn là người quản lý sử dụng chiếc xe trên, bà T chỉ đứng tên trên giấy đăng ký xe. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, có căn xác định Ông T có hứa cho cháu T chiếc xe mô tô hiệu SH biển số 93M-251.48 màu đỏ đen. Bởi lẽ theo lời khai của cháu T, khi cháu T đậu đại học trùng với thời điểm cho tặng xe và cháu T đã sử dụng chiếc xe từ đó cho đến nay, điều này là phù hợp với lời trình bày cho tặng của bà T là mẹ chị T. Vì vậy xét cần bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, do đó Ông T cho rằng ông không cho tặng và yêu cầu trả lại xe là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ xe Vision đã bán cho anh Tý, anh Tý đã sử dụng và sửa chữa nhiều lần, bà T cũng trình bày bán xe Sision này để mua lại xe SH sau đó cho chị T, anh Tý đã sử dụng từ năm 2017 cho đến nay Ông T biết nhưng không có ý kiến phản đối gì nên không chấp nhận yêu cầu của Ông T. Do vậy, kháng cáo của Tiểu về phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7.4]. Xét kháng cáo của Bà Hà Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Như đã phân tích ở trên [2.4] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ để xác định phần diện tích đất này là đất lâm phần, thuộc quyền quản lý của Hạt kiểm lâm huyện ĐP, do Ông T, bà T xâm lấn trái phép từ năm 2002 - 2003, sau đó Ông T, bà T đã cải tạo đất và trồng cây điều trên đất vào năm 2004. Đến năm 2013, Ông T đã chuyển nhượng thành quả trên đất này cho ông M và ông M đã quản lý, làm nhà ở, trồng cây điều và sinh sống trên diện tích đất này cho đến nay. Tuy nhiên, đất có nguồn gốc do Ông T, bà T khai phá, xâm lấn trái phép đất của Lâm phần, diện tích đất này hiện nay chưa được giao về cho UBND huyện ĐP quản lý, không đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ nên việc Ông T, bà T khai phá, quản lý, sử dụng và Ông T chuyển nhượng cho ông M là vi phạm quy định của pháp luật về đất

đai. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia đôi diện tích đất này và không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này là có căn cứ. Do vậy yêu cầu của bà T là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên Ông T, bà T không phải chịu.

[6]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Hoàng Thanh T;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Hà Thị T;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP, tỉnh BP về cách tuyên án và án phí chia tài sản.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về tài sản chung:

[1]. Giao cho Ông T trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 3.583m² có Giấy CNQSD đất đứng tên hộ Hoàng Thanh T và vợ là Bà Hà Thị T, tọa lạc tại ấp Suối Da, xã Tân Hưng, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Vị trí thửa đất đất: theo Giấy CNQSD số BB11075, số vào sổ cấp GCN (CH) 00636/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 20/8/2010 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T và vợ là Bà Hà Thị T. Ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 2.331.148.750 đồng.

Ông T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định.

[2]. Chia cho Ông T trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 12.624,7m² và tài sản gắn liền trên đất là 350 cây cao su cây cao su trồng năm 2005 và 20 cây điều trồng năm 2000. Đất đã có giấy CNQSDĐ số BB 976729, số vào sổ cấp GCN (CH)

01293/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 22/7/2011 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T. (Có sơ đồ đo đạc số 015 ngày 06/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP kèm theo).

[3]. Chia cho bà T trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 12.625,4m² và tài sản gắn liền trên đất là 70 cây điều trồng năm 2000 và 150 cây cao su trồng năm 2005. Đất đã có giấy CNQSDĐ số BB 976729, sổ vào sổ cấp GCN (CH) 01293/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 22/7/2011 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T. (Có sơ đồ đo đạc số 015 ngày 06/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP kèm theo).

Buộc Ông T phải hoàn trả lại cho bà T giá trị chênh lệch tài sản là **46.132.000** đồng.

Ông T, bà T được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất và quyền sở hữu tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

[4]. Không chấp nhận yêu cầu của ông Tiêu về chia tài sản là 02 chiếc xe máy hiệu Vision, biển số 93M1-179.03 và 01 chiếc xe hiệu SH, biển số 93M1-251.48.

[5]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Hà Thị T về chia diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.

[6]. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hoàng Thế M về yêu cầu Ông T trả số tiền vay 500.000.000 đồng. Buộc Ông T phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền vay 500.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông M không yêu cầu Ông T tính lãi suất.

[7]. Buộc Ông Hoàng Thế M phải trả lại 02 giấy CNQSDĐ gồm: Giấy CNQSDĐ số BB 976729, sổ vào sổ cấp GCN (CH) 01293/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 22/7/2011 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T và Giấy CNQSDĐ số BB11075, sổ vào sổ cấp GCN (CH) 00636/Tân Phước do UBND huyện ĐP cấp ngày 20/8/2010 đứng tên hộ Ông Hoàng Thanh T cùng vợ là Bà Hà Thị T cho Ông T và bà T.

[8]. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hoàng Thế M về công nhận diện tích đất 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.

Không xem xét xử lý đối với phần diện tích đất có diện tích 29.598,8m² tọa lạc tại Ấp TM, xã TL, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước, đất hiện nay chưa giao về địa phương quản lý, đất lâm phần do hạt kiểm lâm huyện ĐP Quản lý.

Tạm giao lại cho ông M quản lý sử dụng các tài sản trên đất gồm: 250 cây điều, 01 căn nhà cấp 4 diện tích 117m² có cấu trúc mái tôn, cột kèo làm bằng sắt, nền lát gạch men, một phần tường rào lưới B40 và một phần tường xây, khi nào cơ quan chức năng thu hồi đất thì ông M có trách nhiệm di dời cây trồng và nhà trên đất.

[9]. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Hà Văn B, Bà Linh Thị T về yêu cầu công nhận diện tích đất 12.867,5m² là của ông B, bà T:

Tạm giao cho ông B, bà T quản lý sử dụng diện tích 12.867,5m² và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 trên đất; 402 cây điều trồng năm 2018; 01 cây mít tự mọc, tọa lạc tại ấp Ấp SX, xã TP, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. (có sơ đồ đo đạc số 05 ngày 30/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện ĐP kèm theo).

Ông B, bà T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[10]. Áp dụng Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự:

[10.1]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông T, bà A trả số tiền còn thiếu 10.000.000 đồng của bà Lê Thị T do bà T đã rút yêu cầu độc lập.

[10.2]. Đình chỉ yêu cầu của Ông T đối với chia việc tài sản là diện tích đất 991,5m² cùng tài sản trên đất do Ông T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

[11]. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng:

- Ông Hoàng Thanh T phải nộp 141.901.191 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 21.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011404, quyền số 0229 ngày 15/01/2020 và biên lai 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011428 ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Ông T phải tiếp tục nộp thêm số tiền là 117.901.191 đồng.

- Bà Hà Thị T phải nộp 116.979.016 đồng án phí có giá ngạch, được khấu trừ 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004061 ngày 18/5/2020 mà bà T đã tạm ứng, bà T phải tiếp tục nộp thêm 115.729.016 đồng.

- Ông Hoàng Thế M phải nộp 300.000 đồng án phí không có giá ngạch do không chấp nhận yêu cầu công nhận diện tích đất 29.598,8m², được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0018871 ngày 14/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân huyện ĐP.

Do yêu cầu độc lập trả số tiền 500.000.000 đồng được chấp nhận, nên ông M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng 12.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011476 ngày 09/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.

- Áp dụng khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Ông Hà Văn B, Bà Linh Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Bà Lê Thị T không phải nộp án phí, hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng mà Tâm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004830 ngày 03/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.

- Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 8.000.000 đồng, Ông T và bà T mỗi người phải chịu ½ là 4.000.000 đồng, do Ông T đã nộp tạm ứng nên bà T có nghĩa vụ trả lại cho Ông T 4.000.000 đồng.

[12]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Hoàng Thanh T và Bà Hà Thị T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐP, tỉnh BP hoàn trả cho Ông T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019377 ngày 22/5/2023 và hoàn trả cho bà T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019407 ngày 07/6/2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[13]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện ĐP;
- Chi cục THADS huyện ĐP;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Phong

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Tiến Hiệp

Bùi Thanh Thảo

Lê Viết Phong